



xiá xiǎo

狭小

Adjective · small / narrow

Example Sentences

zhè ge fáng jiān hěn xiá xiǎo

这个房间很狭小。

This room is very narrow and small.

tā zhù zài yī tiáo xiá xiǎo de xiàng zi lǐ

他住在一条狭小的巷子里。

He lives in a narrow alley.

yóu yú kōng jiān xiá xiǎo wǒ men zhǐ néng fàng yī zhāng xiǎo zhuō zi

由于空间狭小，我们只能放一张小桌子。

Due to the limited space, we can only put a small table.

Trace each character, then write the word on your own.

狭	狭	狭	狭	狭	狭	狭	狭	狭	狭	狭
狭										
小	小	小	小	小	小					